

CHUYÊN M C

TRAO I NGHI P V

KH C PH C NH NG QUAN NI M SAI V VI T VÀ RÈN LUY N K N NG VI T C A NHÀ XÃ H I H C

PH M V N BÍCH

Bài vi t c p n b n quan ni m sai v n ang gây tác h i n ho t ng vi t c a nhà xã h i h c. C th là quan ni m coi nghiên c u không bao g m vi t; vi t ph thu c vào c m h ng và mang tính ch t tùy h ng; vi t t ch ng t ; và vi t li n m t h i thành n ph m hoàn h o. T ó bài vi t g i ra ph ng h ng kh c ph c. D a trên nh ng quy c chung mà các sách h ng d n vi t c a xã h i h c qu c t ã úc k t, tác gi nêu lên m t vài kinh nghi m rèn luy n vi t nh m t k n ng ngh nghi p không th thi u. Tuy nh ng ví d c nêu lên ch y u t xã h i h c, nh ng k t lu n rút ra có th áp d ng v i nhi u ngành khoa h c xã h i khác n a.

D h i ngh c ng tác viên c a m t t p chí khoa h c xã h i, có h c gi ã phàn nàn r ng: m c dù ông ã t i n hành nhi u nghiên c u xu t s c nh ng khi g i bài vi t ph n ánh nh ng nghiên c u y cho t p chí qu c t , ông u b t ch i ng.

Ch a bàn ây là tiêu chu n nào c dùng ánh giá “xu t s c” (theo quan i m Vi t Nam hay qu c t ?), mà ch l u

ý r ng: trong cách nhìn c a v n thì m t nghiên c u t t ng nhiên s là m t xu t b n ph m t t. T c là ông ã ánh ng cu c kh o sát t t v i bài vi t có th xu t b n. Th c ra n u bài vi t d a trên c s cu c kh o c u xu t s c, thì nó ch m i có i u ki n c n, ch ch a m b o m t bài vi t t t. Cái còn thi u liên quan n k n ng vi t có áp ng c nh ng yêu c u xu t b n hay không. i u này cho th y s khác nhau gi a nh ng quan ni m và quy chu n qu c t v i Vi t Nam v vi t n ph m khoa h c

Ph m V n Bích. Phó giáo s t i n s . Vi n Xã h i h c, Vi n Hàn lâm Khoa h c Xã h i Vi t Nam.

và nh ng ng nh n n c ta i v i
khâu vi t.

Nh ng nh ng quan ni m sai v vi t
trong xã h i h c không ch có th . Còn
có nhi u ng nh n khác khi n vi t không
c coi tr ng và là m t khâu y u c a
nhi u nhà nghiên c u. Trong bài này tác
gi s xem xét nh ng quan ni m sai v n
ang gây nhi u tác h i n ho t ng
vi t, ng th i c ng g i ra ph ng
h ng kh c ph c và nêu lên m t vài kinh
nghi m rèn luy n vi t nh m t k n ng
ngh nghi p không th thi u. Bài vi t hi
v ng ít nhi u giúp ích cho nh ng nhà
nghiên c u, c bi t các cây bút tr ,
nâng cao bút l c c a mình; và dù nh ng
ví d c nêu lên ch y u t xã h i h c,
song k t lu n rút ra có th áp d ng v i
nhi u ngành khoa h c xã h i khác n a.

NG NH N U TIÊN: NGHIÊN C U KHÔNG BAO G M VI T

M t h c gi t ng nói r ng bà làm nghiên
c u gi i nh ng vi t t i. Rõ ràng bà ã khu
bi t và th m chí tách r i vi t kh i nghiên
c u. Câu h i t ra là khi bà vi t kém, ai
bi t c và d a theo c n c gi tin
r ng bà làm nghiên c u gi i? Nh ng bà
không ph i ngo i l duy nh t; nhi u nhà
xã h i h c c ng hi u nghiên c u không
bao g m vi t, hay không coi vi t là nghiên
c u. Khi kê khai thành tích nghiên c u
c a mình, h lên danh sách không ph i
nh ng n ph m ã công b (nh thông
l qu c t), mà hàng lo t các ho t ng
trong tài này hay d án khác!

Tình tr ng trên có nhi u nguyên nhân mà
m t trong s ó b t ngu n t khâu ào
t o, và i u này th hi n c giáo trình
l n th c ti n gi ng d y và nghiên c u.

Tr c h t, t t c các giáo trình và tài li u
gi ng d y xã h i h c b ng ti ng Vi t u
không dành m t trang nào nói v vi t và
rèn luy n k n ng vi t. i u này úng
v i c giáo trình n ng v cung c p tri
th c c ng nh sách nghiêng v ph ng
pháp và rèn luy n k n ng. so sánh,
có th nêu hàng lô u sách h ng d n
cách vi t c a xã h i h c M mà m t vài
trong s ó c trích d n bài này.
Tuy nhiên, ít d u hi u cho th y ng
ngh i p Vi t Nam ã bi t n, c và trích
d n lo i sách “b p núc ngh nghi p” y.
T h n, nhi u ng i không th y là c n
c nó.

Th c t áng bu n ó d n n h u qu
là trong ào t o xã h i h c, vi c d y và
luy n cách vi t c dành r t ít th i
l ng c ng nh tâm trí và s c l c. H u
h t h c viên cao h c và nghiên c u sinh
thâu l m c nh ng thói quen vi t ch
t h i h c ph thông và i h c, r i h
th hi n trong các bài thi và ti u lu n các
môn h c.

áng l u ý là cách th c x lý nh ng gi
h c viên vi t ra: ng i ch m th ng ch
chú tr ng n i dung mà b qua l i v cách
vi t. M n l i m t nhà xã h i h c, “[...]”
các giáo s bác b bài vi t nào s d ng
th ng kê không chính xác, nh ng ch th
dài tr c nh ng bài vi t t i. Vì n i dung
quan tr ng i v i s ti n b c a m t
l nh v c chuyên ngành h n là phong
cách vi t, các giáo s s không ánh
tr t nh ng sinh viên khôn khéo nh ng
vi t d , và m t s nhà xã h i h c c
ánh giá cao l i khét ti ng vì vi t không
ai hi u n i” (Becker, 1986, tr. 72-73).
Nh n xét này M c ng úng v i th t
tình Vi t Nam. Sau khi ch m i m

xong, giảng viên nộp bài thi và tài liệu nộp cho phòng đào tạo, rồi học viên cũng thông báo kết quả đi đăng ký, và phòng đào tạo lưu giữ bài thi cùng tài liệu, học viên không xem. Như vậy, học viên không quan tâm và không biết bài của mình được đánh giá như thế nào đi đâu, vì thế, có lẽ người thành công cũng như thi sinh rút kinh nghiệm về cách viết hay không. Học viên bài của mình chấm tốt, tốt hay dở; học viên không lưu ý, không cần biết cũng như không thể biết liệu có cần sửa chữa như thế nào hay không, chẳng lẽ nào phải hỏi người chấm và sửa chữa, v.v.

Hiện nay trở thành thói quen và thông lệ. Đáng lưu ý là nó hoàn toàn trái ngược với cách viết mà chúng ta tìm thấy trong các chuyên nghiệp theo quy chuẩn quốc tế hiện tại. Nói một cách ngắn gọn, nội dung bài giảng các tác phẩm và nhà xuất bản quốc tế, nhà xuất bản học thuật qua mắt con người dài khó khăn và thậm chí yêu cầu cao. Trong khi đó, học viên phải sửa chữa, viết lại vì lỗi nhỏ theo yêu cầu của nhà giảng dạy nghiệp vụ danh mà Ban biên tập thuê làm giám sát.

Vấn đề về văn thức và luận án tiến sĩ, tình hình cũng không khác lắm. Riêng nhà (nếu không nói học thuật) giảng viên học thuật làm việc dựa trên kinh nghiệm học thuật các luận án trước của họ, thậm chí theo kinh nghiệm viết luận án của bản thân họ cách đây đã lâu. Tuy có thể học và làm theo như quy định về viết luận văn, luận án của Bộ Giáo dục, học thuật nghiệp vụ cho học viên và nghiên cứu sinh tiếp tục học tập, nhưng quá trình đào tạo trở nên khó khăn. Giảng viên tin rằng học viên và

nghiên cứu sinh sẽ học cách làm sao viết cho tốt (hay ít nhất chấp nhận) thông qua quá trình thử và sai, và học viên làm. Giảng viên nghiệp vụ cũng như nghiệp vụ xét, góp ý, khuyên bảo và phê phán của giảng viên học thuật, cũng vì những đánh giá của phần bị học và học sinh giám sát giúp học viên và nghiên cứu sinh dần dần tiến bộ về cách viết: như thế nào có thể và không thể viết, viết như thế nào... Thử ra sự truy vấn qua kinh nghiệm như trên bao giờ cũng gặp vấn đề văn bản, chẳng lẽ không mang tính khái quát. Thử viết, không có một cuốn sách dạy viết đáng tin cậy nào của giảng viên học thuật đưa vào. Có thể nói, việc dạy và học cách viết như nghiên cứu khoa học văn bản xem thử.

Khi đã có bộ quy chuẩn, nghiệp vụ nhà xuất bản học thuật hành nghề theo lộ trình tiếp tục coi như việc viết như vậy. Học thuật làm nghiên cứu nghiệp vụ khâu như thị trường cuộc khảo sát, số bản nháp, chỉnh sửa, in thành bản nháp hay tiến hành phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm rồi lý luận, v.v. Một lần nữa nghiên cứu có thể do một học sinh nghiệp vụ tiến hành, nghiệp vụ ngay trong trường hợp nghiệp vụ tham gia thì khâu viết, phần bị nghiệp vụ là chấm vài ngày viết, và sửa khác thì không. Sản phẩm thử nghiệm thử – báo cáo hiện trường (fieldwork report) – chẳng bao giờ mang tính kết quả thực tế cuộc khảo sát, chẳng lẽ không quan sát báo, không so sánh với các nghiên cứu đã có, và không xử lý lý thuyết, v.v., tóm lại, không đáp ứng yêu cầu xuất bản. Nếu nghiệp vụ nó dù hay dù dở cho nghiệp vụ xuất bản thì trong nghiệp vụ trường học Ban biên tập – chẳng

không phải chính tác giả - là người chính sách và các bất cứ khi nào. Rút cục họ không thể chắc chắn, họ cũng không thể chắc chắn gì về kết quả nghiên cứu. Như phát hiện của Becker (1986, tr. xi) - người đã áp dụng nhãn quan xã hội học vào xem xét hành vi của chính người nghiên cứu - thì cách thức người ta viết nên sinh tố hoàn cảnh xã hội của họ. Đó là tình trạng viết của nhà xã hội học bất nguần thốn nghèo nàn trong ào t o và rèn luyện kết quả nghiên cứu. M n l i ông, “h u h t các nhà xã hội học (và có l h u h t nh ng người viết hàn lâm) không nghe nh u nh n xét phê phán v cái h vi t, hay n u h có nghe, thì l i không ph i t b t k nh ng ai mà h c n chú ý. Do coi th ng vi c vi t mà không b g p ngay m t i u phi n toái r t nào, nên h dành thì gi vào th ng kê, ph ng pháp và lý thuy t, nh ng th có th và th c s gây r c r i cho h . [...]. M t l nh v c h c thu t ch ng m y quan tâm n vi c vi t hay - i u này gây s c cho ng i ngoài cu c ngang ng a v i m c gây chán ngán cho ng i trong cu c, nh ng ó chính là th c tr ng xã h i h c [...] hi n th i và r t có th c t ng lai s x y ra n a. K t qu là các nhà xã h i h c tr ch ng có lý do nào h c thêm n a v cách vi t ngoài nh ng gì h ã bi t khi h b t u vào nghiên c u sinh, và có th s m t i m t s k n ng h ã có” (Becker, 1986, tr. 72-73).

H u qu c a tình tr ng không h c và rèn luyện k n ng vi t là gì? R t nhi u, mà sau ây là m t vài ví d . Có nh ng nhà nghiên c u khi nói thì r t hay, nh “r ng bay ph ng múa”, nh ng khi vi t ra

chính i u h nói thì ng i c ch th y nh t nh o và y th t v ng: gi a cái h nói v i i u h vi t là c m t tr i m t v c. Tình tr ng nói hay vi t d này cho th y ng i ta ã không v t qua c khác bi t và kho ng cách gi a nói v i vi t, t c là không áp ng c nh ng yêu c u t ra cho m t n ph m khoa h c.

M t nhà nghiên c u khác thì không ch n vi t làm ph ng th c chính t ch ng t , mà th ng xuyên xu t hi n trên tivi bàn v m i ch trong cu c s ng. Nhi u phát bi u nh th không h d a trên c s b ng ch ng th c t c thu th p, phân tích k càng và c ng không qua nhãn quan xã h i h c. Xin l u ý r ng gi i h c thu t qu c t ch th a nh n vi t là cách th c kh ng nh mình duy nh t c a nhà nghiên c u qua câu nói n i ti ng “publish or perish” (công b nh ng gì vi t ra hay là ch t) và coi xu t b n nh con ng s ng còn c o. N u tính nh th thì nh ng l i ho t ngôn mà không áp ng c yêu c u xu t b n u bay vèo theo gió và ch là con s 0.

Qua nh ng ví d trên ây có th th y vi t và vi t t t quan tr ng nh th nào trong xã h i h c. Trái v i s ng nh n coi vi t không ph i là nghiên c u và tách r i nghiên c u v i vi t, ph i kh ng nh r ng vi t là m t thành t c a quá trình nghiên c u. Chính theo ngh a ó nhi u h c gi coi làm nghiên c u và vi t không tách r i nhau. “Làm nghiên c u t t và tr thành m t tác gi vi t gi i không ph i nh ng quá trình tách r i nhau, mà là nh ng khía c nh có liên quan ch t ch v i nhau trong s phát tri n trí tu và chúng c n i song song v i nhau”

(Dunleavy, 2003, tr. 5). Nh n m nh t m quan tr ng c a vi t trong xã h i h c, m t tác gi phát bi u r t hàm súc: “B t k nh ng ý t ng c a quý v c áo n âu và nhữn quan c a quý v có s c xuyên th u t i m c nào, b t k nghiên c u c a quý v thông minh và sáng t o ra sao, thì quý v v n ch a h t o nên c i u gì cho n khi quý v vi t nó ra [...] Nh ng ý t ng l n không tr thành xã h i h c l n [...] cho n khi chúng c vi t ra và xu t b n” (Stark, 2004, tr. 617, 618). Nh v y, vi t là ph ng th c th hi n nghiên c u. S k t thúc m t d án hay a ra m t lý thuy t nào ó m i ch là th c hi n xong b c (hay giai o n) u tiên c a cu c nghiên c u. Vi t và công b là b c ti p theo. Không vi t ho c vi t đ v m t nghiên c u thì không m y ai bi t n nó. “N u không truy n bá thành công thì tr ngo i l là m t s ng nghi p thân c n, ch ng ai bi t công trình c a quý v” (Kitchin et al., 2005, tr. 1). “Đ án nghiên c u c a quý v ch a hoàn thành cho t i khi quý v vi t ra nó và a nó vào cu c i tho i h c thu t b ng cách xu t b n nó” (Becker, 1986, tr. 124). Hành ng vi t là “m t ph ng ti n hàng u các nhà xã h i h c th c hi n m c tiêu c a mình [...] Vi t m t cách chính xác và giàu s c thuy t ph c là i u h t s ch tr ng i v i nhà xã h i h c” (Johnson et al., 2002, tr. xii, 17).

Nh ng vi t không n thu n là t bút lên gi y mà òi h i nhi u k n ng trí tu c th , b i ng i vi t không ch thông tin cho c gi v nghiên c u c a mình, không ch cung c p k t qu nghiên c u đ i d ng đ li u r i đ li u t nó nói

ra, mà còn c n thuy t ph c h tin mình. Chính theo ngh a ó, nhi u nhà nghiên c u ã kh ng nh r ng: “Gi ng nh b t k ki u vi t nào, vi c vi t trong xã h i h c r t quan tâm thuy t ph c ng i khác” (Cuzzort et al., 1989, tr. 191). Ph i s p x p ch t li u và trình bày ch ng c sao cho th t rõ c gi theo đ i c l p lu n c a ng i vi t và ch p nh n k t qu - ó là m t thách th c l n. Becker (1986, tr. 133) nói t m h n yêu c u này: ph i s p x p ý t ng thành m t tr t t h p lý sao cho ng i khác hi u c và tin theo. Ng i vi t c n làm i u này hai khía c nh. Th nh t là s p x p ý t ng t ng t nh m t câu chuy n có u có cu i, mô t nguyên nhân ã đ n n h u qu mà tác gi mu n gi i thích, và làm th theo m t cách th c úng n v logic và th c nghi m. úng n v logic ngh a là không ph m nh ng l i ph bi n c a l p lu n t i. úng n v th c nghi m ngh a là nh ng gì tác gi vi t (n u tác ph m đ a trên c s kh o sát th c nghi m) ph i chân xác so v i th c t . Th hai, tác gi c n làm sao cho v n t mình vi t th t rõ ràng c gi đ hi u và hi u úng. Tóm l i, tác ph m ph i thuy t ph c c c gi b ng c n i dung l n hình th c.

Nói cách khác, mu n vi t có s c thuy t ph c, c n huy ng t t c trí tu c a nhà nghiên c u. Bàn v nh ng khó kh n thách th c khi vi t, m t h c gi ã t ng k t nh sau: “Cái khó c a vi c vi t m t bài nghiên c u là ch nó òi h i ph i s đ ng t t c , hay g n nh t t c nh ng k n ng nghiên c u xã h i [...]. Có l không gì mà quý v làm v i t cách

m t nhà nghiên c u s h c có th b c l v quý v và n ng l c c a quý v nhi u h n là bài vi t nghiên c u c a quý v” (Spielvogel, 1999, tr. BH-28). S k t t “m i k n ng trong m t hành ng vi t” này c ng hoàn toàn úng v i xã h i h c.

i u ó kh ng nh r ng vi t chính là nghiên c u theo hai ngh a: nó là ph ng th c bi u t ý t ng và k t qu nghiên c u; và nó òi h i h u nh m i k n ng nghiên c u. Mu n kh c ph c ng nh n th nh t, c n u t vào vi t nhi u thì gi , công s c và trí tu ngang v i m c u t vào kh o c u. Nh ng ti p sau nó còn ng nh n d i ây.

NG NH NTH HAI: VI T PH THU C VÀO C M H NG VÀ TÙY H NG

Trong khoa h c xã h i, nhi u ng i cho r ng vi t là m t ngh thu t, và theo ngh a ó, nó ch n v i riêng nh ng ai có tài n ng thiên b m, mà c ng ch khi h g p c m h ng (inspiration). H n n a, v hình th c, vi t là hành ng tùy h ng: tác gi tha h múa bút v i s thích riêng c a mình, mu n vi t th nào thì vi t.

ây là m t câu chuy n hoang ng, m t quan ni m sai l m liên quan n vi t. Th c ra, vi t v a là m t ngh thu t v a là m t ho t ng ngh nghi p, là m t ngh , mà ã là ngh thì c n h c và rèn luy n. Trong hành ng vi t, có nh ng i u ph thu c vào tài n ng cá nhân, và có nh ng i u khác thì nh h c h i, ghi nh và rèn luy n. Nh nh n xét xác áng c a m t tác gi , “có l câu chuy n hoang ng v ho t ng trí tu gây tê li t, làm què qu t con ng i nhi u nh t là quan ni m coi vi t là m t ngh thu t do c m h ng thúc y. Không nghi ng

gì n a, có th x p m t s lo i vi t vào ngh thu t, nh ng hành ng vi t là m t ngh theo cùng ngh a nh hàn và s a ch a ô tô. Th hàn và th máy s ch ng làm c gì n u h ch c m h ng thôi thúc h hành ng; gi ng h t nh v y, ng i vi t s ch ng m y khi vi t n u h đ a vào c m h ng” (Stark, 2004, tr. 617). Nói cách khác, vi t t t, *nhà xã h i h c c n ti p thu và rèn luy n k n ng vi t* nh b t k ng i th nào h c ngh c a mình. R t có th h c làm vi c v i cây bút và bàn phím máy tính thì th m chí còn ph i n l c nhi u h n, vì “vi t là m t cu c v t l n. [...]. Vi t th t khó i v i t t c m i ng i, k c nh ng ng i vi t v i” (Johnson et al., 2002, tr. 17).

M t khi ã th u hi u i u ó thì b c ti p theo là h c n m c cách vi t. Mu n vi t t t, c n hi u rõ nh ng nguyên t c v n hành c a m t tác ph m vi t. Nh ng m t n ph m xã h i h c t t òi h i s am t ng không ch cách vi t, mà tr c h t và c b n nh t c n n m v ng xã h i h c. vi t gi i trong xã h i h c, ph i hi u c nh ng nguyên t c c a xã h i h c và hành ng vi t (Giarrusso et al., 1998, tr. 1). n ph m trong nhi u ngành khoa h c có nh ng hình th c c ch nh theo m u, và xã h i h c là ngành có nh ng quy c rõ ràng v vi t, ch không tùy h ng. Trái v i n i lo c a m t vài h c gi Vi t Nam r ng vi c tuân th quy c đ n n nguy c “bài nào c ng gi ng bài nào” (Tr n H u Quang et al., 2009, tr. 97), các quy c ch xác l p s nh t trí mang tính t ng i v cách vi t. Chúng h ng t i c gi và ph c v l i ích c gi : m c tiêu c a chúng là nh m t o ra tác ph m thân thi n v i c

gi (reader-friendly) và tin li cho h . Nh ng tác ph m ó giúp c gi d n m b t n i dung và nhanh chóng tìm ra c nh ng ph n h quan tâm (Ballenger, 2001, tr. 227), c bi t trong th i i có quá nhi u th c ngày nay. Nhà xã h i h c m i vào ngh c n làm quen và n m v ng nh ng quy c ngh nghi p này.

S n ph m vi t bao g m nhi u th lo i: ti u lu n, bài ng t p chí, m t ch ng trong cu n sách mà nhi u tác gi góp chung nhau, hay m t cu n chuyên kh o, v.v. Theo R. Giarrusso thì có hai hình th c bài vi t ph bi n xét v m t logic và k t c u: m t là hình th c ti u lu n ba ph n và hai là hình th c bài t p chí. Hai hình th c vi t này c ng thông d ng Vi t Nam, nên sau ây xin gi i thi u t m h n v chúng.

1) Hình th c ti u lu n ba ph n c c c u theo m t lu n c b n (t c tr l i m t câu h i) và th ng g m ba ph n: nh p , th o lu n và k t lu n.

Nh p trình bày câu h i s c tr l i, nêu lu n chung và c c u bài vi t; ph n th o lu n thì bàn t ng i m c a bài vi t; ph n k t lu n thì tóm t t lu n chung và a ra suy ngh riêng c a ng i vi t v n v a th o lu n (Giarrusso et al., 1998, tr. 17-18).

Di n t m t cách d hi u thì ba ph n c a hình th c này Vi t Nam quen gi là m bài, thân bài và k t lu n. Tuy nhiên cách gi trên không nói lên c nhi m v mà ng i vi t c n làm m i ph n. Câu châm ngôn c ph ng Tây sau ây (t m d ch) ã làm rõ i u y cho ng i vi t: “Hãy thông báo cho c gi c a quý

v bi t tr c nh ng gì quý v s p nói cho h nghe (ph n m bài); hãy nói h nghe (thân bài); và hãy nh c l i h n m c nh ng gì quý v v a nói cho h (ph n k t lu n)” (Spielvogel, 1999, tr. BH-30; Babbie, 1995, tr. A10). Nguyên v n ti ng Anh: “Tell your readers what you’re going to tell them (introduction); tell them (body); and tell them what you just told them (conclusion)”.

Ch c h n kinh nghi m vi t hàng bao i này s c các cây bút tr d nh nh p tâm h n chính nh câu châm ngôn ng n g n và hàm súc trên vì nó ch dùng v n v n m t ng t (“to tell”) trong ti ng Anh nh ng v i nhi u hàm ngh a và các th i các th c khác nhau.

2) Hai là hình th c bài t p chí, hay còn gi là bài vi t v m t kh o sát th c nghi m. Nó i theo th th c logic c a lo i nghiên c u mang tên là “ki m nh gi thuy t” (trong ó nhà nghiên c u ki m nh m t gi thuy t c th thông qua kh o sát). Xin d ng l i nêu rõ: tuy hình th c này gi tên là “ki m nh gi thuy t”, nh ng không có ngh a là m i nghiên c u u nêu và ki m nh gi thuy t, mà nh nhi u nhà xã h i h c ã v ch rõ, có hai lo i nghiên c u. M t là di n d ch (deductive study) trong ó nhà xã h i h c i t lý thuy t n gi thuy t và ki m nh gi thuy t; và hai là quy n p (inductive study) trong ó nhà xã h i h c i t d li u n nh n nh mang tính ch t khái quát. Ch lo i nghiên c u u m i nêu và ki m nh gi thuy t (Bryman, 2001, tr. 8-11). Nh v y, th c ch t hình th c bài vi t th hai là thích h p nh t v i nh ng cu c nghiên c u có thu th p và phân tích d li u t th c t . C c u c a

nó thường tuân theo trật tự sau: nhập (bao gồm các tài liệu và nêu giả thuyết), phương pháp, kết quả và thảo luận (Giarrusso et al., 1998, tr. 18-19). Không riêng xã hội học, nhân học, mà các ngành khoa học khác có thu thập dữ liệu thực tế từ các bài viết bao gồm các phần nhập - phương pháp - kết quả - thảo luận - kết luận nhất (Booth et al., 2003, tr. 196).

Phần nhập thì nêu câu hỏi mà người viết sẽ trả lời trong bài viết của mình. Mục đích sách báo (tạp chí) này tóm tắt những gì người khác đã viết về chủ đề này, lý giải vì sao các nhà nghiên cứu của người viết và lập luận cho câu hỏi đó là gì. Phần này cần nêu giả thuyết của người viết (ví dụ: “Ngày nay nam giới có vẻ làm việc vất vả hơn cả nam giới trước đây”).

Phần phương pháp nêu rõ cách thức thu thập dữ liệu, mẫu, nơi và thời gian thu thập dữ liệu, các biến số và loại phân tích sẽ tiến hành. Yêu cầu đầu tiên là các giới số có thể lập luận nghiên cứu của người viết và thu thập kết quả từ nghiên cứu theo đúng những gì người viết đã nêu phần này.

Phần kết quả thu thập những gì mà các nhà nghiên cứu đã cho thấy (ví dụ “mười phần trăm nam giới, 30% nam giới có vẻ làm việc vất vả hơn cả nam giới trước đây”, và ngược lại, tình hình thay đổi”).

Cuối cùng, phần thảo luận đưa ra nhận xét và suy nghĩ về kết quả (ví dụ “Phân tích giả thuyết trên. Các nghiên cứu

nhập thay đổi rất ít”) (Giarrusso et al., 1998, tr. 18-19).

Cuối cùng hình thức viết trên là “Sách báo trích dẫn”. Các phân biệt “tham khảo” và “trích dẫn”. Tài liệu tham khảo là tài liệu nghiên cứu quý giá, bất kể quý giá có sẵn trong bài viết của mình hay không. Còn tài liệu trích dẫn là, và chỉ là, những gì quý giá thực sự đã sẵn sàng để hai hình thức: trích và dẫn. Trích là lấy ra một vài câu hay vài chữ để dùng nguyên văn của tác giả, còn dẫn thì dùng lời của người viết nêu lên, nhất định tìm kiếm nào đó.

Ví dụ về trích: “những nhà này lo ngại... mối liên quan nhất sát của chúng ta” (Durkheim, 1951, tr. 44). Về dẫn: Trong sách của mình, Durkheim (1951) cho rằng chúng ta không thể sát.

Quý vị có thể tham khảo hàng trăm, thậm chí hàng ngàn sách báo khi viết tác phẩm của mình, nhưng trong danh sách tài liệu trích dẫn, quý vị chỉ cần phép đưa vào những gì mà quý vị thực sự đã dùng để dẫn trích và dẫn. Nhất định không đưa vào danh sách trích dẫn những gì quý vị không sử dụng khi viết. Quy tắc này nhằm tránh tình trạng nhồi nhét người viết lập danh sách dài lê thê gây mất hứng vì các giới hạn của mình (cơ học, y học, xã hội học, nhân học, v.v. những thứ không sử dụng tất cả danh sách đó).

Dù chọn hình thức viết nào thì khi xây dựng luận của mình người viết vẫn cần lưu ý hai điều sau đây: tính logic và kết quả.

Logic nói đến mối quan hệ giữa những điều mà bài viết khẳng định về những

ch ng th c t . Nó òi h i m t bài vi t t t ph i i xa h n là nh ng kh ng nh n thu n, và l i áp cho câu h i c a ng i vi t (t c lu n) ph i c s h tr c a b ng ch ng xác áng và l p lu n ch t ch . M t trong nhi u cách th c hi n vi c ó là hãy xem c gi nh i t ng mà tác gi c n thuy t ph c – ví d m t ng i t i t hành tinh khác nh sao H a, ch a bi t nhi u i u mà tác gi coi là ng nhiên, hay m t k y hoài nghi. Hãy t ng t ng xem m t c gi gây th nh v y còn ch a bi t và c n bi t nh ng gì có th hi u i u ng i vi t ang nói, và hãy gi i thích c n k t ng i m c a ng i vi t cho h rõ. Và hãy t ng t ng xem m t k y hoài nghi s ng v c nh ng gì r i g ng thuy t ph c h , xua tan nghi ng c a h , gi ng nh i u mà m t ng i tham gia tranh lu n v n làm.

K t c u hàm ý nói n cách th c mà các ph n trong bài vi t k t n i v i nhau. Nó òi h i r ng trong m t bài vi t t t t, m i câu ph i g n k t v m t logic v i nh ng câu xung quanh; m i o n - v i nh ng o n xung quanh; m i m c - v i nh ng m c xung quanh, và t t c u g n k t v logic v i lu n bao quát chung c a bài. Ng i vi t c n t o ra nh ng m i liên h logic gi a b ng ch ng v i k t lu n và nêu rõ s t i n tr i n c a bài vi t v m t logic, sao cho ph n nh p (introduction), nh ng b c chuy n ti p (transition) và k t lu n là thành ph n không th thi u trong bài vi t, ch không ph i nh ng b ph n ng u nhiên c t vào ó. Nh th , ph n nh p nên nêu rõ câu h i s c tr l i; nh ng b c chuy n ti p thì cho th y s n kh p v logic gi a các

câu, o n và m c v i nhau. Còn ph n k t lu n thì nh c cho c gi nh l i h ang âu, và cho h th y r ng lu n ã c ch ng minh.

Trong ho t ng vi t r t ph bi n tình tr ng mà các câu các o n ch t c nh nhau ch không h có m i liên h logic nào v i nhau, và l i này c g i là “non sequitur” theo ti ng Latin. Nguyên nhân là trong tâm trí mình ng i vi t tuy th y m i liên h gi a chúng nh ng ã không làm rõ c trên gi y cho c gi nh n ra. kh c ph c, ta có th s d ng nh ng b c chuy n ti p (transitional expression), t c là c m t ho c câu có vai trò nh tín hi u èn giao thông, d n d t và h ng c gi i t câu này sang câu khác, o n này và m c này sang o n khác và m c khác b ng cách nêu ra m i liên h logic gi a chúng. Nh v y ng i vi t có th k t n i các thành ph n c a bài b ng các c m t nh “m t khác” (n u nh câu, o n ho c m c ng sau mang n i dung khác v i câu, o n và m c n m ng tr c), “h n n a” và “thêm vào ó” (khi có m i liên h mang tính b sung nhau gi a các câu, o n và m c), “tuy nhiên” (khi quan h gi a chúng là trái ng c, t ng ph n nhau), v.v. C ng có th t o ra b c chuy n ti p thành m t vài câu, ví d nh : “Trong m c trên ây chúng ta v a bàn lu n nh ng tiên m c nh c a Durkheim. m c ti p theo ây chúng ta s xét xem nh ng tiên m c nh ó nh h ng nh th nào n lý thuy t v tôn giáo c a ông” (Giarrusso et al., 1998, tr. 15-17).

Ti ng Vi t r t giàu nh ng c m t có th óng vai trò b c chuy n ti p mà khôn kh bài vi t không cho phép li t kê ây.

Tùy theo mục đích mục tiêu nêu rõ sự bổ sung nhau, hay trình tự thời gian, hoặc mục tiêu cần giải quyết và so sánh các câu, đơn và mệnh đề với nhau, hay nêu ví dụ, nhận xét, nhận xét lịch sử rút ra kết luận, v.v. mà người viết có thể chọn và sắp xếp chúng sao cho nhu cầu nghiên cứu. Bằng cách sắp xếp những câu mệnh đề và câu phụ, người viết sẽ nắm vững, kết nối các thành phần trong bài viết (các câu, đơn và mệnh đề) với nhau thông qua mối liên hệ logic chặt chẽ, khiến bài viết trở thành một khối thống nhất và có sức thuyết phục.

Trên đây chúng ta vừa xem xét về những nhận thức hai (coi viết là hành động theo cảm hứng và tùy hứng, trong khi thực ra đây là một kỹ năng rèn luyện và cần tuân thủ những quy tắc chung nhất định). Những vấn đề còn lại nghiên cứu khác nhau mà chúng ta sẽ tìm hiểu phần tiếp theo.

NG NH N TH BA: VI T T CH NG T

Chắc hẳn có lúc có những người viết bắt đầu gõ máy hoặc bấm phím máy tính song không hề nghĩ chia sẻ nó với ai, mà chỉ “mặt mình mình biết, mặt mình mình hay”. Những hiểu lầm hành động viết trong học thuật là dành cho người khác. Tuy vậy, không phải nhà xã hội học nào cũng thế như người này, mà có người vẫn coi viết là cách thể hiện suy nghĩ bác bỏ mình. Họ quả là một sự tác động về mặt tri thức, khó hiểu, khó. Nhiều nhà xã hội học quan niệm rằng viết một cách trừu tượng, khó hiểu, thậm chí bí hiểm (sắp xếp những câu dài, phức tạp, nhiều từ ngữ nhồi nhét, và liệt kê, v.v.)

mi là người viết có công, và do đó, đôi khi cần ghi tin và nghe theo mình họ. Những (hoặc hiếm) rằng “viết một cách có công phải nghe có vẻ thông minh là viết gì nghe như – hoặc thậm chí chính là – một lời nói nhảm [...], và vì vậy chúng ta cũng lo ngại về sự suy sụp của những khác biệt như những gì họ nói, và coi đó là luận chứng khoa học xã hội giàu sức thuyết phục” (Becker, 1986, tr. 31).

Những nhà W. C. Mills đã vạch rõ, là viết khó hiểu trong học thuật “thông liên quan rất ít hoặc không liên quan gì đến tính phức tạp của việc, và không hề liên quan chút nào với sự sâu sắc của việc. Nó gần như hoàn toàn liên quan với tình trạng chính bản thân tác giả học thuật không biết về thực tế của mình là gì.[...] Mong muốn giành lấy thực là một lý do vì sao những người trong giới học thuật đã dành sự chú ý vào là viết khó hiểu. Và nói về mình, người đó là một nguyên nhân vì sao họ không thể viết mà mình mong muốn” (Mills, 1959, tr. 218-219).

Nói cho công bằng, một sự nghiệp có thể thích cách viết trừu tượng khó hiểu, như là thú nhện thành thử đây: “Khi tôi viết một thứ gì và tôi không hiểu ngay ý nghĩa của nó là gì, bao giờ tôi cũng nghi ngờ rằng không vì bất cứ tác giả. Tôi cho rằng đây là một người thông minh, và nguyên nhân của việc tôi không hiểu là chính tôi không thông minh thôi. Vì hoàng đế nghĩ mình đi trên bệ trang phục phẩm chất như thế ra ngoài trừu tượng, hay tác giả không rõ ràng vì chính họ cũng không biết rằng họ nói gì – những ý nghĩ này không hẳn y

sinh trong tâm trí tôi. Tôi luôn luôn cho rằng lý do là do tôi không khiên người, hoặc còn có một cái gì đó đang diễn ra như họ nói là khiên người của tôi... Tôi cho rằng nó có công bố trên ASJ [Tạp chí Xã hội học Mỹ] chúng tôi, thì có khiên người là nó rất rất và quan trọng, và nếu tôi không hiểu nó, thì đó là vấn đề của tôi, vì tạp chí này đã giúp tôi hiểu nó" (Becker, 1986, tr. 29).

Nhưng chúng ta cần hiểu rằng công việc này trên không phải là công việc của người khác thích những cách viết rõ ràng, dễ hiểu, nhất là trong bối cảnh bùng nổ thông tin hiện nay. Như vậy, viết là hành động giao tiếp giữa tác giả và người đọc, và yêu cầu viết sao cho người đọc dễ hiểu phải đặt lên hàng đầu. Khi viết là một hình thức giao tiếp, thì lợi ích viết mà khó hiểu thì chẳng phải là "chúng ta hiểu là giao tiếp" (Becker, 1986, tr. 166). Vì vậy người viết nên theo lời khuyên này: "Công việc thông minh có một việc là các ý tưởng và sự thật hiển nhiên rõ ràng, chúng không phải là các kết quả của quá trình suy nghĩ và suy luận. [...] Vì vậy viết là một việc làm quan trọng và danh tiếng của quý vị" (Luey, 1990, tr. 8,9).

Khi đã tham mưu rằng viết là hình thức giao tiếp với người khác thì nhà xã hội học cần trả lời câu hỏi: ta viết cho ai? Ý thức rõ ràng về công việc của mình là một trong những nhân tố rất quan trọng để viết tốt. Nên tập quan niệm "viết cho công chúng nói chung" vì hai lý do sau. Thứ nhất, trong xã hội học không có công chúng chung chung, mà cần phân biệt rõ ràng các nhóm, các tầng lớp xã hội. Thứ hai, quan niệm "công chúng nói chung"

trường hợp này vô nghĩa và không đáng để tìm cách viết cho ta. Nên cách hóa câu hỏi về vấn đề trên bằng các câu hỏi: "Ai sẽ đọc cái ta viết?", "Hình ảnh như thế nào?", "Hình ảnh của nó như thế nào?", "Hình ảnh của nó là gì, nó là gì?", v.v. như một gợi ý về cách viết cho người khác. Nếu không thể hình thức xác định cách viết phù hợp với từng loại công việc, thì viết là một sai lầm. Nên viết theo một cách nhất định cho những người làm việc trong ngành xã hội học (chúng tôi cùng một đẳng cấp), theo một cách khác cho công việc trong chuyên ngành khác, và cách khác nhau cho công việc trong chuyên ngành, và cách khác nhau cho công việc mà bạn hiểu (Becker, 1986, tr. 18). Dù công việc là gì, thì người viết vẫn cần nhận ra nhu cầu và giá trị của họ; chúng không nên làm dằn lòng kiên nhẫn của họ. Nếu công việc như vậy thì chúng ta sẽ gặp sự cố quá mức một cách không cần thiết, rằng người viết đã đánh giá quá thấp giá trị của trí thông minh của họ, thì họ sẽ không cần, dù vậy bạn nói rằng quan trọng mà người viết muốn công việc.

Trong khi viết, một thủ tục thân thiện với người khác là chia bài thành nhiều phần nhỏ hơn, và tiêu đề cho mỗi phần nhỏ nói cho người khác biết nội dung của phần tiếp theo, nếu cần. Tiêu đề nên ngắn gọn, không nhất thiết phải là một câu đầy đủ. Tác động của những tiêu đề này là "chúng ta sẽ biết công việc của chúng ta là gì và nó là gì" trong mỗi

hay ti u m c, và n u có th , thì v l p lu n chính c a quý v s là gì” (Dunleavy, 2003, tr. 84). M t bài vi t không chia nh th , mà li n m t m ch t ch u tiên n ch cu i cùng s r t khó theo dõi v i ng i c.

Sau khi th o xong b n nháp u tiên, nhà x h i h c có th th ph n ng c a c gi b ng m t trong hai cách sau ây. M t, c to nó lên, ho c a ng i khác c xem h nh n xét ra sao, và t y có h ng s a ch a, ch nh lý, b sung, v.v. Làm nh v y s giúp d dàng và nhanh chóng nh n ra nh ng thi u sót (Kitchin et al., 2005, tr. 20-21). Lý do a ra l i khuyên trên là b t k ai c ng u khó mà t mình th y c và t s a ch a nh ng gì mình vi t, úng nh câu cao dao Vi t Nam ã nói: “X a nay th thái nhân tình, v ng i thì p, v n mình thì hay”. Ngh a là nhi u ng i th ng có xu h ng cho r ng nh ng gì h vi t ch có “hay tr lên”, ch không th d . H n n a, nhi u ng i vi t m i mê v i suy ngh c a mình n m c h nói t i con ng i, s ki n và thu t ng m t cách hoàn toàn m h mà không h gi i thích. Vì h bi t h nh nói gì, nên h t ng c gi ng nhiên ph i bi t rõ nh h . V y thì vi c tác gi nh ng i khác c chính là phát hi n ra nh ng sai sót này mà s a ch a.

T t nhiên không ph i b t c ai c ng s n lòng và có kh n ng c b n th o c a quý v nh n xét và góp ý v i tinh th n xây d ng. Trái l i, m t s nhà bình lu n th ng ph nh s ch tr n nh ng gì h c. Chính b i v y nhi u ng i vi t r t s khi b n th o c a mình n m trong tay nh ng ng i nh n xét không th n chí –

n i s mà P. Richards (1986, tr. 111-120) di n t r t sinh ng. Mu n kh c ph c, nên hình thành m t nhóm b n bè ng nghi p c b n th o c a quý v theo úng tinh th n góp ý xây d ng. H coi cái t m th i ích th là t m th i, giúp ng i vi t tìm ra nh ng ý t ng còn m h , l p lu n còn ch a ch t ch , b ng ch ng còn y u, ngôn t ch a rõ, và g i ý sách báo c n c, v.v. Nhóm này có th bao g m b n h c, th y cô giáo c , ng nghi p hay ng i có cùng m i quan tâm, v.v. và c t o d ng trên c s có i có l i, ngh a là c và góp ý cho nhau. Có th chia ph n ng c a nh ng ng i mà quý v nh c b n th o c a mình thành hai lo i. M t s thì ch th y nh ng i u v t vãn – nh thay t này b ng t khác và tránh c v n , ch không th ngh n và nh n xét v i u gì khác. Lo i th hai thì th y c nh ng thi u sót và v n c t lỗi trong b n th o và a ra nh ng g i ý b ích; h có th c coi nh nh ng biên t p viên xu t s c. L i khuyên là: hãy tránh lo i u, và tìm lo i sau (Becker, 1986, tr. 21-22).

Khi quy t nh nh v y, quý v nên chu n b tr c cho mình ón ch s phê phán và hãy nhìn nh n i u ó v i lòng bi t n, b i vì h ã ch ra nh ng thi u sót mà chính b n thân quý v không t nh n th y, quý v có th ch nh s a. Nói cách khác, ch ng ích gì n u quý v ch i ch nh ng l i khen c a ng i c b n th o. “N u quý v ch thích m t cái ch m nh vào l ng ho c s khuy n khích không phê phán, thì hãy c bài vi t cho con chó c a quý v nghe” (Luey, 1990, tr. 12).

Cách th hai ng i c nh n xét và phê phán công trình ang phiên b n u tiên c a nhà nghiên c u là trình bày nó t i m t h i ngh khoa h c không tr ng th l m, n i nó c phê phán và g i ý (Luey, 1990, tr. 13).

i li n v i quan ni m coi vi t là s th hi n cá nhân còn có m t h u qu khác n a: dùng quá nhi u thu t ng chuyên môn. Không ít nhà xã h i h c b phê phán vì l m d ng thu t ng , khi n tác ph m c a h khó hi u, khó c. Nh ng ng i ó ng r ng s phong phú v thu t ng s giúp bài vi t c a h tr nên uyên bác và mang tính hàn lâm h n. Sinh viên, h c viên và nghiên c u sinh b t ch c cách y, l m t ng r ng gây n t ng v i c gi r ng mình hi u bi t sâu r ng, ho c c ch p nh n v i t cách nhà xã h i h c thì c n dùng nhi u thu t ng . Không ít ng i vi t khác cho r ng c gi hi u bi t m i v n gi ng h t nh h , nên l m d ng thu t ng . Dù ng c là gì thì nhi u n ph m tr thành bã ch a ng n ngang các thu t ng .

Th c ra, n u th nh tho ng dùng thu t ng khi th t c n thi t, úng lúc úng ch và úng ngh a, quý v s t o c s c m nh cho l p lu n c a mình, nh ng quá m c thì s gi m nhi t h ng c a c gi . Lý do là vì ph n l n nh ng gì mà thu t ng t o ra ch là s khó hi u và l n l n. Nh nhi u ng i vi t lão luy n ã úc k t, “m t cách làm m t c gi nhanh chóng là chìm h chìm ng p trong các thu t ng . [...] Th c ra thu t ng th ng là ch báo nói lên r ng ng i vi t ã m t liên h v i c gi c a anh ta” (Johnson et al., 2002, tr. 32-33). Vi c l m d ng

thu t ng ã i ng c v i m c ích c a hành ng vi t – ó là *giao ti p, liên thông và trao i ý t ng*. “Bài vi t t t nh t th ng d c và d hi u. S thông minh là các ý t ng, ch không ph i v n t s d ng” (Giarrusso et al., 1998, tr. 43). Vì th , hãy ng i ngôn khi có th dùng m t t bình th ng; ch s d ng thu t ng khi nào c n s chính xác trong khái ni m; và nh r ng vi c c bài vi t nên là m t ni m vui, ch không ph i m t c c hình cho c gi (Giarrusso et al., 1998, tr. 43-44).

Nh v y, do quan ni m vi t là ch ng t ng c p, nhi u ng i ã cao cái tôi c a mình t i m c quen h n c gi và vi t ra nh ng n ph m r i r m, khó hi u. H b t ch p th c t r ng: vi t là hình th c giao ti p v i c gi nên c n vi t sao cho d c, d hi u. Song tình tr ng vi t kém còn do m t ng nh n khác n a: ch c n t bút là ý t ng tuôn trào, t o ra m t tuy t ph m, gi ng nh thi s “vung bút thành th ”. Ng nh n này s c c p ph n s p t i.

NG NH N TH T : VI T LI N M T H I

Nhi u ng i l m t ng r ng các tác gi xu t chúng t bút m t l n là xong, và ch nh ng k kém m i vi t i vi t l i nhi u l n. Chính vì tin vào câu chuy n hoang ng trên mà h lâm vào th b t c và s vi t b i h không làm c nh v y, ho c khi ã vi t r i thì x u h không dám a ng i khác c. Th t ra không ai có th ng i xu ng vi t li n m t m ch thành m t tác ph m hoàn h o không chê vào âu c. Vi t không ph i a ra nh ng ý t ng có s n, mà là m t quá trình d n d n ti n t i s n ph m

cu i cùng (Giarrusso et al., 1998, tr. 36). Nói cách khác, *vi t là m t quá trình bao g m nhi u giai o n* c t m chia nh sau:

1) L p c ng (dàn ý). Ng i vi t c n có m t c c u bài, và nên dành ít nh t 2-3 ti ng ng h l p c ng, qua ó s p x p tr t t cho các ý t ng, tránh s l n x n và h n lo n. C n có ý ni m rõ ràng v nh ng i m then ch t mà quý v mu n nêu n u ai h i: “ i m chính c a bài vi t là gì?” thì quý v có th tr l i c ngay. Ph n nh p nói m c ích và ph ng h ng c a bài vi t, ph n chính trình bày d li u và k t qu , còn ph n k t lu n quay l i m c ích ã nêu nh p và xem l i nó d i ánh sáng d li u ã trình bày ph n chính c a bài. Nh v y bài vi t có l p lu n g n nh hình tròn.

2) Vi t nháp. Yêu c u ch y u c a giai o n này là khai thông ý t ng c a quý v thành l i trên gi y, ch ch a v i quan tâm n hành v n. Chính theo ngh a ó, m t tác gi khuyên: “Khi quý v vi t, ng b n tâm ch n t sao cho t nh t và t câu ch nh nh t. C vi t ý t ng c a quý v ra gi y ã, b t k hành v n thô m c ra sao. Sau khi vi t ý t ng trên gi y r i, m i lo sao hoàn thi n phong cách vi t c a mình” (Stark, 2004, tr. 617-618). T ng t , m t cây bút khác khuyên: “Tôi b o sinh viên r ng nh ng gì h vi t trong b n nháp u tiên không quan tr ng vì h còn có th thay i nó. B i nh ng gì h vi t ra trên gi y không nh t thì t là b n cu i cùng, h kh i c n ph i lo l ng quá nhi u v cái h vi t. Phiên b n duy nh t quan tr ng là phiên b n cu i cùng” (Becker, 1986, tr. 12).

3) Ch nh lý và tinh s a b n nháp. Ch nh lý có th c i thi n r t nhi u logic và k t c u trong l p lu n c a quý v. “M t chìa khóa tr thành ng i vi t t t trong h c thu t là có lòng kiên nh n c l i và ch nh lý” (Luey, 1990, tr. 8). Ch nh lý bao g m: thêm vào nh ng ý t ng m i; xóa b hay c i biên ý t ng c ; vi t l i câu ho c o n làm rõ ho c t ng tính logic; i ch các câu và o n trong bài t ch c bài m t cách ch t ch h n; thêm nh ng b c chuy n t ng s c m nh cho m ch vi t và gia c m i quan h gi a các ý t ng c a quý v.

Có ba k thu t ch nh lý: b t l i; thêm chi ti t và ví d ; thêm nh ng c m t và câu chuy n ti p (Giarrusso et al., 1998, tr. 39).

B t l i là nh m kh c ph c tình tr ng nhi u “nhà xã h i h c có thói quen dùng t i 20 t nh ng n i mà ch 2 t ã ” (Becker, 1986, tr. 5). M t tác gi t ng nhi u n m làm biên t p viên cho r ng nh ng t không c n thi t ã choán ch và nh v y là không kinh t . H n th n a, chúng thu hút và òi h i s chú ý c a ng i c; mu n ch ng t s uyên thâm và tinh t mà th c ra chúng không có, nên chúng l a d i c gi . T v mu n nói m t i u gì ó, nh ng nh ng t th a này ã làm c gi l c ng (Becker, 1986, tr. 79). Vì v y, v i m i t m i câu ông th ng h i: “Nó có c n thi t ây không? N u không, b nó i” (Becker, 1986, tr. 5). N u th y b t và câu ó mà không thay i s c thái nh nh t c a ý tác gi , thì chúng là th a, và ông c t ngay nh ng cái không c n thi t. Theo l i ông, “tôi tìm ra nh ng t không c n thi t b ng m t phép th n gi n

nh sau. Khi tôi c kh p l t b n nháp c a mình, tôi soát t ng t t ng câu xem n u tôi xóa b nó thì i u gì x y ra. N u ý ngh a không i, thì tôi g ch b nó” (Becker, 1986, tr. 81). ây là m t th thu t r t b ích không ch i v i riêng ông.

Thêm các t và câu chuy n ti p là m b o tính m ch l c c a bài vi t. Nên dùng tín hi u báo cho c gi bi t âu là ch cu i c a m t b ph n trong bài vi t, âu là ch u c a b ph n ti p theo b ng nh ng t , c m t nh “do ó”, “trái l i”, v.v. (Kitchin et al., 2005, tr. 20). Ngh a là c n m b o ch c ch n r ng không có kho ng tr ng nào gi a các ph n khác nhau trong l p lu n, và quý v ã vi t nh ng câu và t chuy n ti p thích h p b t c n i nào c n. Nh ã nói trên, b c chuy n ti p có th là c m t (“tuy nhiên”, “dù v y”, “ti c thay”, v.v.) hay c m t câu m t o n. Xin l u ý là hi m khi các b c chuy n a ra ch t li u m i. Thay vào ó, chúng là v t ch h ng, ho c cho th y s chuy n sang ch m i, ho c phát tín hi u cho th y ng i vi t mu n c gi di n gi i nh ng ch t li u nh t nh nh th nào. Là ng i vi t nên quý v bi t n i nào và vì sao bài vi t chuy n h ng, và mình mu n thông i p c th c a mình nên c c gi hi u theo cách nào. Do v y quý v nên xác nh n i nào c n b c chuy n ti p và t nó úng ch .

M t l i khuyên n a v ch nh lý: nên g t b n th o sang m t bên trong vài ba ngày tr c khi xem l i, vì làm nh v y s giúp quý v d th y nh ng i m m nh và i m y u c a bài vi t h n (Giarrusso et al., 1998, tr. 39).

Nh v y, ch nh lý có th bao g m vi t l i, và ây là i u t o nên thành công c a bài vi t. Chính theo ngh a ó, “bí quy t c a vi t là vi t l i” (Giarrusso et al., 1998, tr. 36). Và áng chú ý th c t sau ây: không ch ng i v a t p c m bút m i c n vi t l i, mà c “nh ng ng i vi t chuyên nghi p và vi t r t nhi u c ng có thói quen vi t l i y h t chúng ta” (Becker, 1986, tr. 6).

4) Biên t p. ôi khi ng i ta l n l n vi c biên t p (editing) v i ch nh lý (revising), nh ng th c ra biên t p di n ra mu n h n, khi quý v ã i n phiên b n cu i cùng. Vào giai o n này, hãy còn nhi u i u c n soát l i nh c u trúc câu, ch m ph y v.v. ây là giai o n rút c c quý v th c thi nh ng vi c mà tr c ó (khi v t l n v i vi c t ch c b n th o và t ý thành l i) quý v ã g t sang m t bên: ng t câu dài và ph c h p thành nhi u câu n, chuy n l i vi t d ng th ng sang d ng ch ng, làm rõ nh ng i u không rõ ràng v vi t t t, vi t nghiêng, tô m, ánh s , vi t hoa, d u g ch ngang, d u ng c kép, v.v.

V i nh ng ai khó tìm sai sót trong c u trúc câu mình vi t thì l i khuyên sau th t c áo: hãy c to bài vi t lên, nh ng b t ut câu cu i cùng r i n câu g n cu i, ti p theo là câu g n cu i n a, c th c ng c cho t i câu u tiên – t t nhiên v i m i câu thì c theo cách bình th ng: t trái sang ph i, t trên xu ng d i. Cách c ng c này tách m i câu ra kh i ng c nh và giúp quý v t p trung vào c u trúc n i t i c a nó (Johnson et al., 2002, tr. 38). N u ch a t ng áp d ng m o nh này, quý v hãy th xem nó có hi u qu không.

Bên c nh vi c n m v ng các quy t c vi t, ng i vi t còn c n rèn luy n m t c m quan t t ch o vi c biên t p c a mình. M t m t th a nh n các quy t c, nh ng m t khác, không nên áp d ng c ng nh c, mà c n biên t p b ng c tai n a. Ngh a là c to b n th o lên xem nó nghe có thu n tai không, và “chúng ta dùng ‘cái nghe có v t t’, ‘trông có v t t’ i v i ta” (Becker, 1986, tr. 70). Nói cách khác, tai nghe là quy chu n không thành v n v cách vi t và biên t p nó. ây chính là i u khi n vi t g n v i ngh thu t. Nhi u biên t p viên phát tri n và rèn luy n tai nghe y b ng cách th và sai, và t nh ng gì h c, khâm ph c và mu n làm theo. Nh v y, vi c c nhi u không ch làm giàu thông tin và tri th c, mà còn phát tri n m t c m quan v cách vi t t t. T ng t , m t ph ng pháp rèn luy n tai nghe là c to nh ng gì chính b n thân quý v vi t, t dòng u tiên t i dòng cu i cùng, và d a vào tai nghe biên t p (Ballenger, 2001, tr. 218).

M t i u n a c n ghi nh : m i giai o n trong quá trình vi t có nhi m v khác v i giai o n tr c và sau nó, và do v y có tiêu chu n riêng ánh giá là nó th a áng hay không. Tránh l n l n nhi m v , yêu c u và tiêu chu n c a các giai o n. Ví d s rõ ràng và trong sáng c a hành v n là yêu c u và tiêu chu n ch áp d ng và thích h p v i giai o n sau. N u ngay giai o n u – khi c n vi t ý t ng ra gi y – mà ã òi h i s rõ ràng và trong sáng thì qu là không úng lúc. Nh ng ng i òi h i nh v y c n nh r ng “lo v các quy t c vi t quá s m trong quá trình vi t có th c n tr h nói ra i u h th c s ph i nói” (Becker, 1986, tr. 14).

Cu i cùng, m c dù bài này có a ra m t vài l i mách n c nh m c i thi n k n ng vi t cho nhà nghiên c u tr , nh ng nên nh r ng: “D nhiên ch bi t thôi là không . H còn ph i v n d ng các m o nh này, bi n chúng thành m t ph n trong thói quen th ng ngày c a h ” (Becker, 1986, tr. 14).

Tóm l i, nhà xã h i h c gi i không ch có ý t ng hay và nh ng k n ng c n thi t thi t k và t i n hành nghiên c u trong th vi n và trên th c a, mà còn là m t ng i vi t xu t s c. Vi t là m t k n ng và thành t không th thi u trong ngh xã h i h c. Mu n vi t t t, c n kh c ph c b n quan ni m sai nêu trên, và nhà xã h i h c nên trung thành v i ngh và v n d ng chính nhãn quan c a ngh mình nhìn nh n xác áng v vi t. C th h n, nh chúng ta v a th y, vi t mang ý ngh a ch quan c a ng i vi t, nh m h ng vào c gi , là m t hình th c giao ti p, và nh th , úng là m t “hành ng xã h i” theo cách hi u c a M. Weber hi u v khái ni m này. Hành ng vi t còn mang tính xã h i theo ngh a nó hi m khi là n ng l c tr i cho, mà ph n l n ph i h c h i và rèn luy n m i thành m t k n ng k x o.

Hi u nh th , vi t òi h i n m v ng nh ng quy t c c a c xã h i h c l n hành ng vi t r i v n d ng thu n th c trong tác nghi p hàng ngày. k t thúc, xin trích l i m t tác gi lão luy n làm ph ng châm chung cho nh ng cây bút tr : hãy “h c vi t b ng cách vi t, gi ng nh quý v h c hàn b ng cách hàn. Và gi ng nh b t k ai c ng có th h c hàn thành th o, nên b t k ng i bình th ng nào c ng có th h c cách vi t

thành th o. N u quý v mu n tr thành Lý t ng nh t là quý v nên vi t hàng ng i vi t t t, quý v ph i vi t. u n! ngày” (Stark, 2004, tr. 617). □

TÀI LI U TRÍCH D N

1. Babbie, E. 1995. *The Practice of Social Research*. Seventh Edition. Belmont: Wadsworth Publishing Company.
2. Ballenger, B. 2001. *The Curious Researcher: A Guide to Writing Research Papers*. Third Edition. Boston: Allyn and Bacon.
3. Becker, H. 1986. *Writing for Social Scientists: How to Start and Finish Your Thesis, Book, or Article*. Chicago: The University of Chicago Press.
4. Booth, W. et al., 2003. *The Craft of Research*. Second Edition. Chicago: The University of Chicago Press.
5. Bryman, A. 2001. *Social Research Methods*. Oxford: Oxford University Press.
6. Cuzzort, R. et al., 1989. *Twentieth-Century Social Thought*. Fourth Edition. Forth Worth: Holt, Rinehart and Winston.
7. Dunleavy, P. 2003. *Authoring a PhD: How To Write, Draft and Finish a Doctoral Thesis or Dissertation*. Basingstoke: Palgrave Macmillan
8. Giarrusso, R. et al. 1998. *A Guide to Writing Sociology Papers*. Fourth Edition. New York: St. Martin's Press.
9. Johnson, W.A. et al. 2002. *The Sociology Student Writer's Manual*. Third Edition. Upper Saddle River: Pearson Education.
10. Kitchin, R. Et Al. 2005. *The Academic's Guide to Publishing*. London: SAGE Publications.
11. Luey, B. 1990. *Handbook for Academic Authors*. Cambridge: Cambridge University Press.
12. Mills, W. 1959. *Sociological Imagination*. London: Oxford University Press.
13. Richards, P. 1986. “Risk”. Trong: Becker, H. *Writing For Social Scientists: How to Start and Finish Your Thesis, Book, or Article*. Chicago: The University of Chicago Press.
14. Spielvogel, J. 1999. *Modern World History*. Lincolwood: National Text Book Company.
15. Stark, R. 2004. *Sociology*. Ninth Edition. Belmont: Wadsworth/Thompson Learning.
16. Tr n H u Quang et al., 2009. *Trao i: v bài gi i thi u tác ph m “N n o c Tin Lành và tinh th n c a ch ngh a t b n” c a Max Weber*. T p chí *Xã h i h c*, N. 1.

(Ti p theo trang 117)

B N TH H NHÂN H C NGHIÊN C U...

Mohamad (1996) và Cecilia Ng (1999) v các v n gi i; Diana Wong (1987), Muhammad Ikmal Said (1989) và Rodolphe de Koninck (1992) v Cách m ng Xanh; Ronald Provencher (1971), Judith Nagata (1979), Goh Beng-Lan (2002) và Eric Thompson (2007) v ô th .

TÀI LI U TRÍCH D N

ti t ki m không gian, b n d ch này không bao hàm m c tài li u tham kh o có trong nguyên b n. B n c quan tâm xin ti p c n nguyên b n trên *Asian Journal of Social Sciences*. Volume 38. Issue 1. Brill 2010 (pp. 5-36).

